TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28/6/2022
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Huỳnh Văn Hoàn.

2/. Ông Nguyễn Văn Hiền.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Tiểu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 227/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09/6/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1970 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ch trình bày:

Tôi và anh Nguyễn Văn C kết hôn vào năm 1990 do mai mối, sau đó có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân nhân xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 102 ngày 07/6/2004, sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống với gia đình bên chồng. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng tương đối hạnh phúc, đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, chồng tôi hay nhậu, không lo làm ăn, thường xuyên đi chơi, có đêm đi đến sáng mới về tới nhà, không chăm sóc cây trồng dẫn đến thất bát không đủ chi phí lo cho gia đình. Tôi nhiều lần khuyên anh Cthay đổi tính tình để cùng

làm, chăm lo cho gia đình nhưng không có kết quả. Chúng tôi đã ly thân từ năm 2014 đến nay, tôi về sống chung cha mẹ ruột tôi. Nay tình cảm không còn nên tôi yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Văn S, sinh năm 1992 và Nguyễn Quí Tr, sinh ngày 09/8/2004. Hiện cháu Sđã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trdo từ trước đến nay cháu Trsinh sống cùng với tôi, không yêu cầu anh Ccấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án tống hợp hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, bà Ch có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Ch, ông C.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy, theo đơn khởi kiện, bà Trần Thị Ch yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn C, bà Ch và ông C có đăng ký kết hôn hợp pháp nên xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn C có nơi cư trú tại xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà Trần Thị Ch và ông Nguyễn Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 102 ngày 07/6/2004 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Bà Ch trình bày mâu thuẫn giữa bà và ông C là do tính tình không hợp, ông C hay nhậu, không lo làm ăn, thường xuyên đi chơi, có đêm đi đến sáng mới về, không chăm sóc cây trồng dẫn đến thất bát không đủ chi phí lo cho gia đình. Bà và ông C đã ly thân từ năm 2014 đến nay.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà Ch vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông C, ông C mặc dù đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về nội dung vụ án và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, bà Ch và ông C đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay, từ khi ly thân đến nay ông, bà cũng không liên lạc gì với nhau, cũng không có

giải pháp nào nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều đó chứng tỏ bà Ch và ông C đã không còn tha thiết với cuộc sống vợ chồng, mâu thuẫn gia đình đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó yêu cầu ly hôn của bà Ch là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà Ch và ông C có 02 con chung là Nguyễn Văn S, sinh năm 1992 và Nguyễn Quí Tr, sinh ngày 09/8/2004, Nguyễn Văn S đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, từ khi bà Ch và ông C sống ly thân đến nay cháu Trdo bà Ch trực tiếp nuôi dưỡng và tại bản tự khai ngày 13/4/2022 cháu Trcũng có nguyện vọng được tiếp tục sinh sống cùng bà Ch. Do đó để đảm bảo môi trường sống ổn định của cháu Trcần tiếp tục giao cháu Trcho bà Ch trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Ch không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung và tài sản chung: Bà Ch và ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Ch phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ch.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Ch được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Quí Tr, sinh ngày 09/8/2004 cho bà Trần Thị Ch trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Nguyễn Văn C chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Ch chưa yêu cầu.

Ông Nguyễn Văn C có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Ch phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Ch đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016046 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên bà Ch đã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Ch và ông Nguyễn Văn C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Giang